



shí fēn zhī yī

十分之一

noun phrase · one tenth

Example Sentences

Tā huā le shí fēn zhī yī de qián mǎi shū.
他花了十分之一的钱买书。

He spent one tenth of the money on books.

Zhè ge chéng shì de rén kǒu zhǐ yǒu quán guó de shí fēn zhī yī.
这个城市的人口只有全国的十分之一。

This city's population is only one tenth of the country's.

Trace each character, then write the word on your own.

十	十	十	十	十															
分	分	分	分	分	分	分													
之	之	之	之	之	之														
一	一	一	一																